

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *M7* /GPMT-UBND

Bình Phước, ngày 05 tháng 9 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 1608/CV-UNIND ngày 16/8/2023 của Công ty TNHH Unind (Việt Nam) về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án đầu tư “Dự án của Công ty TNHH Unind (Việt Nam) (Sản xuất, gia công các sản phẩm ngũ kim công suất 13.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 3.450 tấn/năm); sản xuất các sản phẩm từ plastic công suất 2.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 200 tấn/năm) và cho thuê nhà xưởng với diện tích 5.940 m²)”;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 52/TTr-BQL ngày 28/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Unind (Việt Nam) (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô số A7-9, đường D3, KCN Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Dự án của Công ty TNHH Unind (Việt Nam) (Sản xuất, gia công các sản phẩm ngũ kim công suất 13.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 3.450 tấn/năm); sản xuất các sản phẩm từ plastic công suất 2.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 200 tấn/năm) và cho thuê nhà xưởng với diện tích 5.940 m²)” (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: “Dự án của Công ty TNHH Unind (Việt Nam) (Sản xuất, gia công các sản phẩm ngũ kim công suất 13.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 3.450 tấn/năm); sản xuất các sản phẩm từ plastic công suất 2.000.000 sản

phẩm/năm (tương đương 200 tấn/năm) và cho thuê nhà xưởng với diện tích 5.940 m²)”

1.2. Địa điểm hoạt động: lô A7-9, đường D3, KCN Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2131867174 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 04/12/2020, chứng nhận điều chỉnh lần thứ ba ngày 16/5/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801244878 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2021 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/3/2023.

1.4. Mã số thuế: 3801244878.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất các cấu kiện kim loại, các sản phẩm ngũ kim (tay cầm cửa bằng nhôm hợp kim; tay cầm bằng thép không gỉ; khung hợp kim nhôm; lưỡi dao, máy móc, thiết bị chế biến thực phẩm; lưới lọc máy móc thiết bị chế biến thực phẩm; sản phẩm hợp kim kẽm); sản xuất sản phẩm plastic (sản xuất linh kiện bằng nhựa cho các thiết bị gia dụng); cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: dự án được thực hiện tại lô A7-9, đường D3, KCN Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước với tổng diện tích thực hiện dự án 26.794,3 m².

- Quy mô: dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng công trình của dự án:

STT	Các hạng mục công trình	Giai đoạn 1 (m ²)	Giai đoạn 2 (m ²)
1	Các hạng mục công trình chính: - Giai đoạn 1: nhà xưởng 1, văn phòng; nhà xưởng 4 - Giai đoạn 2: nhà xưởng 2; nhà xưởng 3	6.840	12.780
2	Các hạng mục công trình phụ trợ (nhà văn phòng, nhà bảo vệ, nhà bơm)	1.071	1.837,6
3	Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường (trạm xử lý nước thải, kho hóa chất, khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp, khu vực chứa chất thải nguy hại)	565,75	565,75
4	Cây xanh	5.544,95	5.544,95

5	Giao thông, sân bãi, đất dự trữ phát triển	12.772,6	6.066
Tổng cộng		26.794,3	26.794,3

- Công suất:

STT	Sản phẩm	Giai đoạn 1	Giai đoạn 2
1	Tay cầm cửa bằng nhôm hợp kim	2.500.000	2.500.000
2	Tay cầm bằng thép không gỉ	1.500.000	1.500.000
3	Khung hợp kim nhôm	2.000.000	2.000.000
4	Luối dao máy móc, thiết bị chế biến thực phẩm	2.000.000	2.000.000
5	Lưới lọc máy móc, thiết bị chế biến thực phẩm	2.000.000	2.000.000
6	Sản phẩm hợp kim kẽm	1.000.000	1.000.000
7	Linh kiện bằng nhựa cho máy móc, thiết bị chế biến thực phẩm	2.000.000	2.000.000
8	Linh kiện lõi trục thiết bị chế biến thực phẩm; phụ tùng, linh kiện máy chế biến thực phẩm	500.000	500.000
9	Nút vặn	750.000	750.000
10	Vỏ van máy móc thiết bị và phụ kiện vỏ van thiết bị chế biến thực phẩm, máy tưới tiêu	750.000	750.000
11	Cho thuê nhà xưởng	0	5.940 m ²

(Giai đoạn 1: không thực hiện công đoạn xi mạ, phun sơn (tĩnh điện, dung môi).

Giai đoạn 2: lắp đặt bổ sung dây chuyền xi mạ, dây chuyền phun sơn tĩnh điện và dây chuyền phun sơn dung môi để phục vụ cho hoạt động sản xuất của dự án).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Unind (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH Unind (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hớn Quản, Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (Từ ngày .05. tháng .9. năm 2023 đến ngày .05. tháng ...9. năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại Khoản 5, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Unind (Việt Nam);
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND huyện Hớn Quản;
- Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT VT (NN-24GP_{30/8}).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: AA.7.../GPMT-UBND
ngày 05/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải phát sinh của dự án sau khi xử lý sơ bộ đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (đối với các thông số kim loại đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT) được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikicio để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico tại các Văn bản: Hợp đồng cho thuê lại đất số 09/2021/HĐTLĐ/MHS ngày 18/6/2021, Phụ lục Hợp đồng ngày 23/11/2022 giữa Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico và Công ty TNHH Unind (Việt Nam); Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án tại KCN Minh Hưng - Sikico số 01/2023/MHS ngày 22/02/2023.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

a) Giai đoạn 1

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải phát sinh từ dự án bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất, bao gồm:

+ Nước thải sinh hoạt với lưu lượng 36 m³/ngày (24 giờ), bao gồm: nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại (27 m³/ngày) và nước thải nhà ăn sau bể tách dầu mỡ (9 m³/ngày) được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy với công suất 400 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

+ Nước thải sản xuất phát sinh với lưu lượng 126,6 m³/ngày (24 giờ) bao gồm nước thải chứa Crom phát sinh từ dây chuyền thụ động điện giải, nước thải axit lão hóa phát sinh từ các dây chuyền Anode hóa, dây chuyền khắc kim loại và dây chuyền thụ động điện giải, nước thải axit kiềm phát sinh từ các dây chuyền Anode hóa và dây chuyền thụ động điện giải, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải, nước thải vệ sinh nhà xưởng... được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy với công suất 400 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Toàn bộ nước thải phát sinh của dự án sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (đối với các thông số kim loại đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT) được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: $X = 1274152$; $Y = 533854$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$, múi chiều 3^0).

b) Giai đoạn 2

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải phát sinh từ dự án bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất, bao gồm:

+ Nước thải sinh hoạt với lưu lượng $60 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) bao gồm nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại ($45 \text{ m}^3/\text{ngày}$) và nước thải nhà ăn sau bể tách dầu mỡ ($15 \text{ m}^3/\text{ngày}$) được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy với công suất $400 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) để xử lý.

+ Nước thải sản xuất phát sinh với lưu lượng $271,1 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) bao gồm nước thải chứa Crom phát sinh từ dây chuyền thụ động điện giải, nước thải axit lão hóa phát sinh từ các dây chuyền Anode hóa, dây chuyền khắc kim loại và dây chuyền thụ động điện giải, nước thải axit kiềm phát sinh từ các dây chuyền Anode hóa và dây chuyền thụ động điện giải, nước thải chứa Crom phát sinh từ dây chuyền xi mạ, nước thải axit kiềm phát sinh từ dây chuyền xi mạ, nước thải công đoạn xi mạ, nước thải phức tạp phát sinh từ dây chuyền xi mạ, nước thải chứa niken phát sinh từ dây chuyền xi mạ, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải, nước thải vệ sinh nhà xưởng... được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy với công suất $400 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) để xử lý.

- Toàn bộ nước thải phát sinh của dự án sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (đối với các thông số kim loại đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT) được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: $X = 1274152$; $Y = 533854$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$, múi chiều 3^0).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 3 ngăn), nước thải từ nhà ăn (sau bể tách dầu mỡ), nước thải vệ sinh nhà xưởng → Chu trình B → Chu trình C → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

+ Nước thải Crom và nước thải axit lão hoá → Bể chứa nước thải Crom → Bể hoàn nguyên 1 → Bể hoàn nguyên 2 → Bể trộn nhanh → Bể trộn chậm → Bể lắng → Chu trình A → Chu trình C → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

+ Nước thải Niken → Bể chứa nước thải Niken → Bể điều chỉnh pH → Bể phản ứng → Bể trộn nhanh → Bể trộn chậm → Bể lắng → Chu trình A → Chu trình C → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

+ Nước thải phức tạp → Bể chứa nước thải phức tạp → Bể oxy hóa → Bể phản ứng → Bể trộn nhanh → Bể trộn chậm → Bể lắng → Chu trình A → Chu trình C → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

+ Nước thải bề mặt → Bể chứa nước thải bề mặt → Bể oxy hóa cấp 1 → Bể oxy hóa cấp 2 → Bể oxy hóa thứ cấp 1 → Bể oxy hóa thứ cấp 2 → Chu trình A → Chu trình C → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

+ Nước thải axit kiềm, nước thải dầu lão hóa, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải → Bể điều hoà tổng hợp 2 → Bể điều chỉnh pH → Bể trộn nhanh → Bể trộn chậm → Bể lắng → Bể trung gian → Chu trình B → Chu trình C → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

+ Chu trình A: Bể điều hoà tổng hợp 1 → Bể điều chỉnh pH → Bể phản ứng → Bể trộn nhanh → Bể trộn chậm → Bể lắng.

+ Chu trình B: Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng.

+ Chu trình C: Bể đệm → Bồn lọc cát → Bồn lọc than → Bể phóng lưu → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

- Công suất thiết kế: 400 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: NaOH, H₂SO₄, PAC, PAM (-), Na₂S, NaHSO₃, NaOCl, H₂O₂, FeSO₄ và than hoạt tính.

- Chế độ vận hành: liên tục 24 giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Minh Hưng - Sikico để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng - Sikico.

- Nếu hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục

ngay, sẽ tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Giai đoạn 1: Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến từ 12/2024 đến tháng 03/2025.

- Giai đoạn 2: Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến từ 08/2025 đến tháng 11/2025 .

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 400 m³/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày (24 giờ) (hồ ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của kcn Minh Hưng - Sikico).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của kcn Minh Hưng - Sikico (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột B; các chỉ tiêu kim loại đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT).

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT	
			Cột A	Cột B
1	Lưu lượng			-
2	pH			5,5 - 9
3	BOD ₅	mg/l		50
4	COD	mg/l		150
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l		100
6	Cr ³⁺	mg/l	0,2	
7	Cr ⁶⁺	mg/l	0,05	
8	Zn	mg/l	3	
9	Cu	mg/l	2	
10	Dầu mỡ khoáng	mg/l		10
11	Amoni (tính theo N)	mg/l		10

12	Tổng Nitơ	mg/l		40
13	Tổng photpho	mg/l		6
14	Coliform	Vi khuẩn /100 ml		5.000

2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nổi nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng - Sikico, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng - Sikico và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *MT...*/GPMT-UBND
 ngày *05*./*9*./2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

1.1. Giai đoạn 1

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ dây chuyền thụ động điện giải.
- Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ dây chuyền Anode hóa.
- Nguồn số 03: khí thải phát sinh từ công đoạn in phủ.
- Nguồn số 04: khí thải phát sinh từ công đoạn khắc kim loại.
- Nguồn số 05: khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 06: Bụi kim loại công đoạn mài.
- Nguồn số 07: Bụi kim loại công đoạn đánh bóng.

1.2. Giai đoạn 2

- Nguồn số 08: khí thải đồng kiềm phát sinh từ dây chuyền mạ treo.
- Nguồn số 09: khí thải Crom phát sinh từ dây chuyền mạ treo.
- Nguồn số 10: khí thải phát sinh từ dây chuyền sơn màng nước, sấy.
- Nguồn số 11: khí thải từ công đoạn sấy sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 12: bột sơn phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện (thu hồi tái sử dụng).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰	
			X (m)	Y (m)
I.	Giai đoạn 1			
1	Dòng khí thải số 01	Ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải dây chuyền thụ động điện giải (nguồn số 01)	1274728	534103
2	Dòng khí thải số 02	Ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải dây chuyền Anode hoá (nguồn số 02)	1274698	534311

3	Dòng khí thải số 03	Ống phát thải của hệ thống xử lý hơi dung môi công đoạn in phủ (nguồn số 03)	1274752	534275
4	Dòng khí thải số 04	Ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn khắc kim loại (nguồn số 04)	1274710	534300
5	Dòng khí thải số 05	Ống phát thải của máy phát điện dự phòng (nguồn số 05)	1274745	534282
II. Giai đoạn 2				
6	Dòng khí thải số 06	Ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải đồng kiểm dây chuyền mạ treo (nguồn số 08)	1274738	534120
7	Dòng khí thải số 07	Ống phát thải của hệ thống xử lý Crom từ dây chuyền mạ treo (nguồn số 09)	1274708	534100
8	Dòng khí thải số 08	Ống phát thải của hệ thống xử lý hơi dung môi dây chuyền sơn màng nước và sấy sơn (nguồn số 10)	1274699	534125
9	Dòng khí thải số 09	Ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải công đoạn sấy tĩnh điện (nguồn số 11)	1274733	534105

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

a) Giai đoạn 1

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 68.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.360 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 19.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.750 m³/giờ.

b) Giai đoạn 2

- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.360 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 33.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

a) Giai đoạn 1

- Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04: khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 05: khí thải được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả gián đoạn (chỉ phát sinh khi sử dụng máy phát điện dự phòng)

b) Giai đoạn 2

- Dòng khí thải số 06, 07, 08, 09: khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường bằng ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,8$; $k_v = 1$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNM, (k _p = 0,8; k _v = 1)	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục
I.	Giai đoạn 1				
1	Dòng khí thải số 01				- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần. - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.
	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	40		
	H ₂ S	mg/Nm ³	6		
	SO ₂	mg/Nm ³	400		
	Kẽm và hợp chất	mg/Nm ³	24		
2	Dòng khí thải số 02				
	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	40		
	H ₂ S	mg/Nm ³	6		
	SO ₂	mg/Nm ³	400		
	Zn và hợp chất	mg/Nm ³	24		
	HNO ₃	mg/Nm ³	400		
3	Dòng khí thải số 03				
	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
	n-butylaxetat	mg/Nm ³		950	

	Etyl axetat	mg/Nm ³		1400	
	n-butanol	mg/Nm ³		360	
	Benzen	mg/Nm ³		5	
	Xylen	mg/Nm ³		870	
4	Dòng khí thải số 04				
	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
	HCl	mg/Nm ³	40		
5	Dòng khí thải số 05 (Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải; nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa).				
II. Giai đoạn 2					
6	Dòng khí thải số 06, 07				- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần. - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ. - Đối với thông số VOCs sẽ tiến hành quan trắc khi có quy chuẩn so sánh
	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
	Amoniac và hợp chất amoni	mg/Nm ³	40		
	SO ₂	mg/Nm ³	400		
	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		
	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	40		
	H ₂ S	mg/Nm ³	6		
	Zn và hợp chất	mg/Nm ³	24		
	Cu và hợp chất	mg/Nm ³	8		
7	Dòng khí thải số 08				
	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
	Cyclohexan	mg/Nm ³		1300	
	Etyl axetat	mg/Nm ³		1400	
	Toluen	mg/Nm ³		750	
8	Dòng khí thải số 09				
	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
	Bụi	mg/Nm ³	160		
	VOCs	mg/Nm ³	-		

- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần.

- Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Đối với thông số VOCs sẽ tiến hành quan trắc khi có quy chuẩn so sánh

Đối với các nguồn thải phát sinh không có dòng khí thải (nguồn số 06, số 07, số 12): Phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

a) Giai đoạn 1

- Nguồn số 01: khí thải từ dây chuyền thụ động điện giải được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải dây chuyền thụ động điện giải để xử lý, sau đó thải ra môi trường thông qua ống thải khí (Hệ thống xử lý số 01).

- Nguồn số 02: khí thải từ dây chuyền Anode hoá được chụp hút thu gom qua đường ống về hệ thống xử lý khí thải dây chuyền Anode hoá để xử lý, sau đó thải ra môi trường thông qua ống thải khí (Hệ thống xử lý số 02).

- Nguồn số 03: hơi dung môi từ công đoạn in phủ được chụp hút thu gom qua đường ống về hệ thống hấp phụ hơi dung môi công đoạn in phủ để xử lý, sau đó thải ra môi trường thông qua ống thải khí (Hệ thống xử lý số 03).

- Nguồn số 04: khí thải từ công đoạn khắc kim loại được chụp hút thu gom qua đường ống về hệ thống hấp thụ khí thải công đoạn khắc kim loại để xử lý, sau đó thải ra môi trường thông qua ống thải khí (Hệ thống xử lý số 04).

- Nguồn số 05: khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng thải ra môi trường thông qua ống thải khí (Hệ thống thu gom, thoát khí thải số 01).

- Nguồn số 06: bụi kim loại phát sinh công đoạn mài được thu gom bên dưới ngăn có màng nước đi kèm máy mài (Hệ thống thu gom số 02) định kỳ thu gom cặn thải, bụi sau xử lý đạt QCVN 02:2019/BYT.

- Nguồn số 07: bụi kim loại phát sinh công đoạn đánh bóng được thu gom bên dưới ngăn có màng nước đi kèm máy đánh bóng (Hệ thống thu gom số 03) định kỳ thu gom cặn thải, bụi sau xử lý đạt QCVN 02:2019/BYT.

b) Giai đoạn 2

- Nguồn số 8: khí thải đồng kiềm từ dây chuyền mạ treo được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải đồng kiềm xi mạ để xử lý, sau đó thải ra môi trường thông qua ống thải khí (Hệ thống xử lý số 05).

- Nguồn số 9: khí thải Crom từ dây chuyền mạ treo được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý khí thải Crom dây chuyền mạ treo để xử lý, sau đó thải ra môi trường thông qua ống thải khí (Hệ thống xử lý số 06).

- Nguồn số 10: khí thải từ dây chuyền sơn màng nước và sấy được chụp hút thu gom qua đường ống về hệ thống xử lý hơi dung môi dây chuyền sơn màng nước để xử lý, sau đó thải ra môi trường thông qua ống thải khí (Hệ thống xử lý số 07).

- Nguồn số 11: khí thải từ công đoạn sấy sơn tĩnh điện được chụp hút thu gom qua đường ống về hệ thống xử lý khí thải công đoạn sấy tĩnh điện để xử lý, sau đó thải ra môi trường thông qua ống thải khí (Hệ thống xử lý số 08).

- Nguồn số 12: bột sơn phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện được thu gom (thu hồi tái sử dụng), khí thải sau xử lý đạt QCVN 02:2019/BYT (Hệ thống thu gom số 04).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

a) Giai đoạn 1

a.1) Hệ thống xử lý số 01 (Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền thụ động điện giải - nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Hệ thống ống dẫn khí thải → Tháp hấp thụ → Quạt hút ly tâm → Ống phát thải (chiều cao 12 mét).

- Công suất thiết kế: công suất 14.500 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH

a.2) Hệ thống xử lý số 02 (hệ thống xử lý khí thải dây chuyền Anode hóa - nguồn số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Hệ thống ống dẫn khí thải → Tháp hấp thụ → Quạt hút ly tâm → Ống phát thải (chiều cao 10 mét).

- Công suất thiết kế: công suất 68.800 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH

a.3) Hệ thống xử lý số 03 (hệ thống xử lý hơi dung môi công đoạn in phủ - nguồn số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống ống dẫn → Tháp lọc bụi mực in → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút ly tâm → Ống phát thải (chiều cao 9 mét).

- Công suất thiết kế: công suất 12.360 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, Than hoạt tính

a.4) Hệ thống xử lý số 04 (Hệ thống xử lý khí thải công đoạn khắc kim loại - nguồn số 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Hệ thống ống dẫn → Tháp xử lý khí thải → Quạt hút ly tâm → Ống phát thải (chiều cao 9 mét).

- Công suất thiết kế: công suất 19.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH

a.5) Hệ thống thu gom số 01 (hệ thống thu gom, thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng - nguồn số 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống thu gom và phát tán bằng ống thải cao 3 mét.

- Công suất thiết kế: công suất 2.750 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

a.6) Hệ thống thu gom số 02, 03 (hệ thống thiết bị thu gom bụi từ công đoạn mài, đánh bóng (nguồn số 06, 07))

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi kim loại → Màng nước → Quạt hút → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 02:2019/BYT.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

b) Giai đoạn 2

b.1) Hệ thống xử lý số 05 (hệ thống khí thải đồng kiểm dây chuyền mạ treo - nguồn số 08)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Hệ thống ống dẫn → Tháp xử lý khí thải → Quạt hút ly tâm → Ống phát thải (chiều cao 9 mét).

- Công suất thiết kế: công suất 28.500 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂O

b.2) Hệ thống xử lý số 06 (hệ thống xử lý Crom từ dây chuyền mạ treo - nguồn số 09)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Hệ thống ống dẫn → Tháp xử lý khí thải → Quạt hút ly tâm → Ống phát thải (chiều cao 9 mét).

- Công suất thiết kế: công suất 12.360 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH

b.3) Hệ thống xử lý số 07 (hệ thống xử lý khí thải dây chuyền sơn màng nước và sấy - nguồn số 10)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống ống dẫn → Tháp lọc bụi sơn → Tách ẩm → Lọc G4 → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút ly tâm → Ống phát thải (chiều cao 17,5 mét).

- Công suất thiết kế: công suất 33.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, Lọc G4, Than hoạt tính

b.4) Hệ thống xử lý số 08 (Hệ thống xử lý khí thải công đoạn sấy tinh điện - nguồn số 11)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống ống dẫn → Tháp lọc bột sơn → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút ly tâm → Ống phát thải (chiều cao 17,5 mét).

- Công suất thiết kế: công suất 5.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂O, Than hoạt tính

b.5) Hệ thống thu gom số 04 (hệ thống thu hồi bột sơn từ công đoạn phun sơn tinh điện - nguồn số 12)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bột sơn dư → Tháp lọc Cyclone → Quạt hút → Tháp lọc túi vải → Sơn dư thu hồi tái sử dụng, khí thải sau xử lý đạt QCVN 02:2019/BYT.

- Công suất thiết kế: công suất 7.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, đảm bảo độ ổn định của các hệ thống xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Giai đoạn 1: thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến từ 12/2024 đến tháng 03/2025.

- Giai đoạn 2: thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến từ 08/2025 đến tháng 11/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm

a) Giai đoạn 1

- Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền thụ động điện giải công suất 14.500 m³/giờ (Dòng khí thải số 01).
- Hệ thống xử lý khí thải dây chuyền Anode hoá công suất 68.800 m³/giờ (Dòng khí thải số 02).
- Hệ thống xử lý hơi dung môi công đoạn in phủ công suất 12.360 m³/giờ (Dòng khí thải số 03).
- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn khắc kim loại công suất 19.000 m³/giờ (Dòng khí thải số 04).

b) Giai đoạn 2

- Hệ thống xử lý khí thải đồng kiềm xi mạ công suất 28.500 m³/giờ (Dòng khí thải số 05).
- Hệ thống xử lý Crom từ dây chuyền xi mạ công suất 12.360 m³/giờ (Dòng khí thải số 06).
- Hệ thống xử lý hơi dung môi dây chuyền sơn công suất 33.000 m³/giờ (Dòng khí thải số 07).
- Hệ thống xử lý khí thải công đoạn sấy tĩnh điện công suất 5.000 m³/giờ (Dòng khí thải số 08).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Giai đoạn 1: 04 vị trí, tương ứng với 04 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải số 01, 02, 03, 04.
- Giai đoạn 2: 04 vị trí, tương ứng với 04 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải số 05, 06, 07, 08.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ~~M.T~~.../GPMT-UBND
ngày 05/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

a) Giai đoạn 1

- Nguồn số 01: khu vực gia công kim loại 1.
- Nguồn số 02: khu vực gia công kim loại 2.
- Nguồn số 03: khu vực máy đánh bóng kim loại 1.
- Nguồn số 04: khu vực máy đánh bóng kim loại 2.
- Nguồn số 05: khu vực dây chuyền Anode hoá.
- Nguồn số 06: khu vực công đoạn in.
- Nguồn số 07: khu vực công đoạn khắc.
- Nguồn số 08: khu vực dây chuyền điện giải.
- Nguồn số 09: khu vực hệ thống xử lý khí thải dây chuyền thụ động điện giải.
- Nguồn số 10: khu vực hệ thống xử lý khí thải dây chuyền Anode hoá.
- Nguồn số 11: khu vực hệ thống xử lý hơi dung môi công đoạn in phủ.
- Nguồn số 12: khu vực hệ thống xử lý khí thải công đoạn khắc kim loại.
- Nguồn số 13: khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 14: máy phát điện dự phòng.

b) Giai đoạn 2

- Nguồn số 15: khu vực dây chuyền xi mạ.
- Nguồn số 16: khu vực dây chuyền sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 17: khu vực dây chuyền sơn dung môi.
- Nguồn số 18: khu vực hệ thống xử lý khí thải đồng kiểm xi mạ.
- Nguồn số 19: khu vực hệ thống xử lý Crom từ dây chuyền xi mạ.
- Nguồn số 20: khu vực hệ thống xử lý hơi dung môi dây chuyền sơn, sấy.
- Nguồn số 21: khu vực hệ thống xử lý khí thải công đoạn sấy tĩnh điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

a) Giai đoạn 1

- Nguồn số 01: tọa độ X: 1274699; Y: 534105.
- Nguồn số 02: tọa độ X: 1274712; Y: 534123.
- Nguồn số 03: tọa độ X: 1274710; Y: 534093.
- Nguồn số 04: tọa độ X: 1274726; Y: 534085.

- Nguồn số 05: tọa độ X: 1274719; Y: 534101.
- Nguồn số 06: tọa độ X: 1274698; Y: 534123.
- Nguồn số 07: tọa độ X: 1274697; Y: 534103.
- Nguồn số 08: tọa độ X: 1274708; Y: 534143.
- Nguồn số 09: tọa độ: X: 1274728; Y: 534103
- Nguồn số 10: tọa độ: X: 1274698; Y: 534311
- Nguồn số 11: tọa độ: X: 1274752; Y: 534275
- Nguồn số 12: tọa độ: X: 1274710; Y: 534300
- Nguồn số 13: tọa độ X: 1274690; Y: 534125.
- Nguồn số 14: tọa độ: X: 1274745; Y: 534282

b) Giai đoạn 2

- Nguồn số 15: tọa độ X: 1274718; Y: 534123.
- Nguồn số 16: tọa độ X: 1274726; Y: 534113.
- Nguồn số 17: tọa độ X: 1274728; Y: 534200.
- Nguồn số 18: tọa độ: X: 1274738; Y: 534120
- Nguồn số 19: tọa độ: X: 1274708; Y: 534100
- Nguồn số 20: tọa độ: X: 1274699; Y: 534125
- Nguồn số 21: tọa độ: X: 1274733; Y: 534105

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành; kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng; bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ...

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn; định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn...

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: M.T.../GPMT-UBND
ngày 05/...9.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	
					Giai đoạn 1	Giai đoạn 2
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	Rắn	12	15
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	NH	Rắn	15	20
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	Lỏng	3.560	3.560
4	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý nước thải	12 02 06	NH	Rắn	4.200	4.800
5	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	NH	Rắn	2.550	5.060
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	KS	Rắn	140.010	257.130
7	Bao bì mềm thải (chứa hóa chất)	18 01 01	KS	Rắn	4.500	4.900
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng phuy dính dầu mỡ, sơn)	18 01 02	KS	Rắn	1.250	1.450
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa (can nhựa dính hóa chất)	18 01 03	KS	Rắn	350	450

10	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác (chai lọ thủy tinh chứa hóa chất)	18 01 04	KS	Rắn	210	310
11	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 05	NH	Rắn/lỏng	4.160	4.160
12	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, màng lọc, giẻ lau, vải bảo vệ, túi vải thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	Rắn	630	1.280
13	Hộp mực in thải	08 02 04	KS	Rắn	22	25
14	Phôi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lần đầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	KS	Rắn	607.460	607.460
15	Cặn sơn, sơn thải từ quá trình sơn màng nước	08 01 01	KS	Rắn/lỏng	0	6.800
16	Cặn sơn, sơn thải từ quá trình sơn tĩnh điện	08 01 01	KS	Rắn	0	8
Tổng cộng					768.929	897.428

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	
				Giai đoạn 1	Giai đoạn 2
1	Bao bì, carton thải từ quá trình đóng gói	18 01 05	TT-R	26.520	26.520
2	Bùn từ quá trình mài bóng kim loại	07 03 16	TT	60.500	60.500
3	Các vật liệu mài thải (Dây đai hồng thải)	07 03 17	TT	162.000	162.000
Tổng cộng				249.020	249.020

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	
		Giai đoạn 1	Giai đoạn 2
1	Chất thải rắn sinh hoạt	112.500	187.500

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải nguy hại được chứa trong các thùng nhựa chuyên dụng (13 thùng (Giai đoạn 1), 15 thùng (Giai đoạn 2) có dung tích 120 - 240 lít) và các bao bì chuyên dụng.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 22,8 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao, mái che, nền chống thấm, có rãnh rốn thoát nước, có biển cảnh báo, thiết bị phòng cháy chữa cháy...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được lưu chứa trong các thùng nhựa chuyên dụng (03 thùng dung tích 120 lít, 05 thùng dung tích 240 lít) và các bao bì chuyên dụng.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, diện tích: 11,6 m².

- Thiết kế, cấu tạo: có tường bao, mái che, nền chống thấm, dán nhãn biển cảnh báo...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải rắn sinh hoạt được lưu chứa trong các thùng rác chuyên dụng bằng nhựa.

2.3.2. Kho lưu chứa

- Kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, diện tích: 11,2 m².

- Thiết kế, cấu tạo: có tường bao, mái che, nền chống thấm, dán nhãn biển cảnh báo...

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *AA.7.../GPMT-UBND*
ngày *05/09/2023* của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ Môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Công ty TNHH Unind (Việt Nam) chỉ được phép đưa dự án đi vào vận hành sau khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico đi vào vận hành, đảm bảo tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ dự án đạt quy chuẩn theo quy định; đồng thời, đảm bảo hoạt động sản xuất của dự án có công đoạn xi mạ để phục vụ hoàn thiện sản phẩm của dự án.

3. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

10. Khi triển khai giai đoạn 2, thực hiện đầu tư, lắp đặt, vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo đúng quy định.

11. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật./.